

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM**

**ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100**

**-----\*\*\*\*\*-----**

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 01/2021**

Tháng 04 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG  
KỸ THUẬT TP.HCM**  
3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao,  
Quận 1, Tp.HCM  
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Số: 237 /2021/CV-CII**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2021

*V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động  
kinh doanh trên báo cáo riêng quý 1/2021 so với  
cùng kỳ năm trước*

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2021, như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) của Công ty đạt 1,7 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước (Quý 1/2020: lợi nhuận sau thuế đạt 220,5 tỷ) chủ yếu là do trong quý 1/2020 phát sinh khoản lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính có giá trị lớn mà trong kỳ này không phát sinh, mặt khác chi phí tài chính kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: [www.cii.com.vn](http://www.cii.com.vn).

Trân trọng.



**LÊ QUỐC BÌNH**

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.362.318.272.590</b>	<b>3.448.882.818.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.902.459.971</b>	<b>77.959.570.061</b>
1. Tiền	111		3.902.459.971	77.959.570.061
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.282.425.981.535</b>	<b>3.316.618.053.760</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	462.448.569.749	462.448.569.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	471.179.628.500	471.048.878.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.454.504.664.639	1.415.431.983.123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	896.458.513.680	969.854.017.921
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.165.395.033)	(2.165.395.033)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.334.409.976</b>	<b>50.334.409.976</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	50.334.409.976	50.334.409.976
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.655.421.108</b>	<b>3.970.784.793</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	24.316.393.133	2.631.756.818
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.339.027.975	1.339.027.975
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.739.259.703.913</b>	<b>11.513.410.157.215</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.618.755.300.672</b>	<b>3.438.273.138.620</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	2.987.896.167.882	2.892.496.167.882
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	630.859.132.790	545.776.970.738
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>437.437.529</b>	<b>510.343.778</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	437.437.529	510.343.778
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.943.335.871)	(4.870.429.622)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.476.296.504</b>	<b>3.476.296.504</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.476.296.504	3.476.296.504
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>8.114.459.346.487</b>	<b>8.069.864.604.563</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.961.299.120.924	6.916.704.379.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		906.480.000.000	906.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.680.225.563	245.680.225.563
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.131.322.721</b>	<b>1.285.773.750</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.131.322.721	1.285.773.750
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>15.101.577.976.503</b>	<b>14.962.292.975.805</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

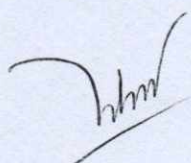
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021		01/01/2021	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.219.001.390.078</b>		<b>12.081.424.578.624</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.734.130.281.676</b>		<b>4.811.684.621.097</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.656.563.379		20.703.373.374	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873		1.613.874.873	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	12.677.312.654		13.614.083.188	
4. Phải trả người lao động	314		-		8.780.098.099	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49.813.200		33.715.442.092	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	204.527.177.849		374.993.353.013	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	5.501.673.074.291		4.344.902.907.028	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.932.465.430		13.361.489.430	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.484.871.108.402</b>		<b>7.269.739.957.527</b>	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	6.484.871.108.402		7.269.739.957.527	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.882.576.586.425</b>		<b>2.880.868.397.181</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>2.882.576.586.425</b>		<b>2.880.868.397.181</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.831.681.520.000		2.831.681.520.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.831.681.520.000		2.831.681.520.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		391.516.634.932		391.516.634.932	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.027.507.990.369)		(1.027.507.990.369)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		202.806.144.830		202.806.144.830	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		484.080.277.032		482.372.087.788	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		482.372.087.788		135.543.810.604	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.708.189.244		346.828.277.184	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>15.101.577.976.503</b>		<b>14.962.292.975.805</b>	

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

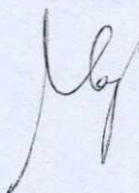
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc



Mai Thị Thu Phương




LÊ QUỐC BÌNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		-	
4. Giá vốn hàng bán	11		-	
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	323.026.550.406	493.758.714.118
7. Chi phí tài chính	22	5.18	315.881.027.768	232.763.016.183
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		293.625.124.598	187.605.993.185
8. Chi phí bán hàng	25			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	5.312.751.939	9.533.440.318
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b>	<b>30</b>		<b>1.832.770.699</b>	<b>251.462.257.617</b>
11. Thu nhập khác	31		-	335.632.350
12. Chi phí khác	32		124.581.455	-
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(124.581.455)</b>	<b>335.632.350</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.708.189.244</b>	<b>251.797.889.967</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	-	31.203.996.529
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.708.189.244</b>	<b>220.593.893.438</b>

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

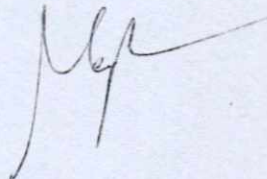
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc



Mai Thị Thu Phương



LÊ QUỐC BÌNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.708.189.244	251.797.889.967
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	72.906.249	72.906.249
Các khoản dự phòng	3	-	21.535.690.150
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(2.111.910)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(322.939.238.976)	(493.758.714.118)
Chi phí lãi vay	6	311.836.194.618	207.976.326.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(9.324.060.775)	(12.375.901.558)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	136.085.332.953	(313.773.201.301)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(91.269.724.921)	27.438.307.844
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(22.530.185.286)	(655.877.019)
Tiền lãi vay đã trả	14	(443.222.388.358)	(163.165.674.069)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.429.024.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(431.690.050.387)</b>	<b>(462.532.346.103)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(398.237.667.410)	(633.265.811.569)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	269.278.095.790	385.131.682.695
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.594.741.924)	(1.672.082.484.125)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.725.991.262.500
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.525.499.726	123.196.267.970
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.028.813.818)</b>	<b>(71.029.082.529)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.228.152.327.097	3.946.075.284.353
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(866.386.382.782)	(2.057.509.631.805)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.190.200)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>361.661.754.115</b>	<b>1.888.565.652.548</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(74.057.110.090)</b>	<b>1.355.004.223.916</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>77.959.570.061</b>	<b>313.625.617.423</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>3.902.459.971</b>	<b>1.668.629.841.339</b>

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Phương

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.831.681.520.000 đồng, được chia thành 283.168.152 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 81.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :**

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

**3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.  
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.  
Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.  
Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán**

##### Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 31/03/2021, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII (Công ty CII B&R)	54,79%	54,79%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (Công ty CII E&C)	80,00%	80,00%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn (Công ty SII)	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil (Công ty VPPI)	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia (Công ty Lu Gia Land)	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	95,00%	95,00%
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (Công ty NBB)	93,70%	93,70%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/03/2021, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội (Công ty HNHC)	49,00%	49,00%

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	715.091.460	332.774.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.187.368.511	77.626.795.714
Các khoản tương đương tiền	-	
<b>Cộng</b>	<b>3.902.459.971</b>	<b>77.959.570.061</b>

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Nguyễn Trường Sơn (i)	416.014.425.000	416.014.425.000
Công ty CP Hợp tác Kalas (i)	46.223.825.000	46.223.825.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.319.749	210.319.749
<b>Cộng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>462.448.569.749</b>	<b>462.448.569.749</b>

(i) Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản phải thu về việc chuyển nhượng vốn góp trong Công ty TNHH City Garden Thủ Thiêm (tên cũ là Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000
Công ty CP Hợp tác Kalas	7.500.000.000	7.500.000.000
Nhà cung cấp khác	829.248.500	698.498.000
<b>Cộng</b>	<b>471.179.628.500</b>	<b>471.048.878.000</b>

(i) Đây là khoản trả trước liên quan đến thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận trong tương lai do CII B&R sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.4 Phải thu về cho vay

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	600.699.663.426	410.083.493.151
Công ty CP TM Nước giải khát Khánh An	216.628.182.393	211.115.072.497
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	130.635.256.742	170.511.344.364
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592	90.542.000.000	175.140.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	316.946.516.779	318.169.027.812
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	18.413.045.299	18.413.045.299
Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Galaxy	-	50.000.000.000
Công ty CP Pearl City	80.640.000.000	62.000.000.000
	<b>1.454.504.664.639</b>	<b>1.415.431.983.123</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	2.987.896.167.882	2.892.496.167.882
	<b>2.987.896.167.882</b>	<b>2.892.496.167.882</b>
<b>Cộng các khoản cho vay</b>	<b>4.442.400.832.521</b>	<b>4.307.928.151.005</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	254.583.493.151	249.583.493.151
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	226.116.170.275	160.500.000.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	120.000.000.000	-
	<b>600.699.663.426</b>	<b>410.083.493.151</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.611.780.000.000	1.550.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	57.026.449.681	57.026.449.681
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	347.754.075.591	346.254.075.591
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	971.335.642.610	938.935.642.610
	<b>2.987.896.167.882</b>	<b>2.892.496.167.882</b>
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>3.588.595.831.308</b>	<b>3.302.579.661.033</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.5 Phải thu khác

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	283.016.534.256	210.279.384.345
Lãi trái phiếu, tiền gửi và lãi cho vay	208.509.035.256	218.427.717.865
Các khoản tiền cầm cố, ký quỹ và đặt cọc	107.237.819.766	149.178.264.356
Vốn góp theo hợp đồng BCC	21.151.822.600	21.151.822.600
Phải thu người lao động	120.000.000	18.200.000.000
Vốn góp hợp tác đầu tư	276.423.301.802	343.423.301.802
Các khoản chi hộ		9.151.391.661
Các khoản phải thu khác		42.135.292
	<b>896.458.513.680</b>	<b>969.854.017.921</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Lãi cho vay	624.058.132.790	538.975.970.738
Ký cược, ký quỹ	6.801.000.000	6.801.000.000
	<b>630.859.132.790</b>	<b>545.776.970.738</b>
<b>Cộng các khoản phải thu khác</b>	<b>1.527.317.646.470</b>	<b>1.515.630.988.659</b>

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</b>	<b>310.475.380.554</b>	<b>245.407.827.514</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	127.565.870.091	89.314.381.378
Lãi cho vay	182.909.510.463	156.093.446.136
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII</b>	<b>263.895.286.818</b>	<b>258.971.281.044</b>
Lãi cho vay	105.121.985.016	100.197.979.242
Vốn góp hợp tác đầu tư	158.773.301.802	158.773.301.802
<b>Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận</b>		
Lãi cho vay	332.084.761.469	282.977.546.978
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy</b>	<b>126.512.545.205</b>	<b>208.367.180.821</b>
Vốn góp hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh		
Quảng Ngãi (i)	117.650.000.000	184.650.000.000
Lãi cho vay	8.862.545.205	23.717.180.821
<b>Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia</b>		
Lợi nhuận được chia	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</b>		
Lợi nhuận được chia	2.185.269.132	2.185.269.132
<b>Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn</b>		
Lãi cho vay	1.724.999.220	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

<b>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên</b>		
<b>Phù</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>22.651.391.661</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.100.000.000	13.500.000.000
Các khoản chi hộ	-	9.151.391.661
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>	<b>150.246.033.243</b>	<b>104.901.050.750</b>
Lợi nhuận được chia	146.000.000.000	99.114.338.802
Lãi cho vay	4.246.033.243	5.786.711.948
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.192.224.275.641</b>	<b>1.129.461.547.900</b>

(i) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy theo hợp đồng ký ngày 16 tháng 10 năm 2020 để hợp tác đầu tư xây dựng Dự án Khu Dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là hai (2) năm. Công ty được phân chia lợi nhuận khoán gọn với tỷ lệ 13%/năm tính trên số tiền thực tế góp vào dự án. Hợp đồng có thể chấm dứt trước thời hạn khi có đề nghị của một trong hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.6 Nợ xấu

Nội dung	31/03/2021			01/01/2020		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.334.409.976	-	50.334.409.976	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/03/2021	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	4.658.483.222	211.946.400	4.870.429.622
Tăng trong năm	72.906.249	-	72.906.249
Khấu hao trong năm	72.906.249	-	72.906.249
Giảm, Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/03/2021	4.731.389.471	211.946.400	4.943.335.871
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	510.343.778	-	510.343.778
Tại ngày 31/03/2021	437.437.529	-	437.437.529

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 2.464.523.400 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	1.058.840.204.896
Tại ngày 31/03/2021	1.058.840.204.896
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	1.058.840.204.896
Khấu hao trong kỳ	
Tại ngày 31/03/2021	1.058.840.204.896
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2021	-
Tại ngày 31/03/2021	-

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc mới theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 do đó toàn bộ giá trị của quyền thu phí đã được khấu hao hết. Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán dự án với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở thanh lý hợp đồng B.O.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.10 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2021				01/01/2021			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	105.672.342	1.288.074.356.058	-	7.080.046.914.000	105.649.542	1.286.286.237.898	-	7.289.818.398.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.500.000.000.000	-	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	73.316.667	1.448.166.856.085	-	2.052.866.676.000	73.316.667	1.448.166.856.085	-	1.777.929.174.750
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	32.654.750	485.383.662.063	-	653.095.000.000	32.654.750	485.383.662.063	-	604.112.875.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	970.020.000.000	-	-	-	970.020.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng CII	31.599.882	433.859.468.372	-	521.398.053.000	29.590.782	391.052.844.608	-	590.336.100.900
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	-	751.300.000.000	-	-	-	751.300.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	-	65.000.000	-	-	-	65.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Vinaphil	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
<b>Cộng</b>		<b>6.961.299.120.924</b>	<b>-</b>			<b>6.916.704.379.000</b>	<b>-</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2021				01/01/2021			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	90.648.000	906.480.000.000	-	-	90.648.000	906.480.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>906.480.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>906.480.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021				01/01/2021			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000			297.000	29.700.000.000		
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000	-		500.000	5.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563	-		277.710	3.187.515.563	-	
Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bốn Việt Nam		1.100.000	-		-	1.100.000	-	
Công ty TNHH Golden Real Estate		19.998.000.000				19.998.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>245.680.225.563</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>245.680.225.563</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Trái phiếu ngân hàng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

5.11 Chi phí trả trước

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí phát hành trái phiếu	23.794.906.770	75.000.000
Phí cam kết rút vốn	509.090.910	2.536.363.637
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.395.453	20.393.181
<b>Cộng</b>	<b>24.316.393.133</b>	<b>2.631.756.818</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	900.336.597	1.252.017.535
Phí quản lý tài khoản	1.177.777.778	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.208.346	33.756.215
<b>Cộng</b>	<b>2.131.322.721</b>	<b>1.285.773.750</b>
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>26.447.715.854</b>	<b>3.917.530.568</b>

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	1.274.408.379	1.274.408.379	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (Bên liên quan)	-	-	20.700.373.374	20.700.373.374
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (Bên liên quan)	379.155.000	379.155.000	-	-
Nhà cung cấp khác	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.656.563.379</b>	<b>1.656.563.379</b>	<b>20.703.373.374</b>	<b>20.703.373.374</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	147.238.113		-	147.238.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.191.789.862	-	-	1.191.789.862
Các khoản khác				
	<b>1.339.027.975</b>	-	-	<b>1.339.027.975</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	8.101.849.534	2.558.008.557	6.581.616.970	4.078.241.121
Thuế nhà thầu	5.512.233.654	3.086.837.879	-	8.599.071.533
Các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.614.083.188</b>	<b>5.647.846.436</b>	<b>6.584.616.970</b>	<b>12.677.312.654</b>

5.14 Phải trả khác

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả lãi vay	155.520.167.998	297.041.735.561
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	26.869.293.140	26.869.293.140
Các khoản phải trả khác	10.507.897.315	10.991.819.333
Trái phiếu hết hạn chuyển đổi	7.801.000.000	7.808.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.828.819.396	3.933.009.596
Phải trả lãi chậm thanh toán	-	28.349.495.383
<b>Cộng</b>	<b>204.527.177.849</b>	<b>374.993.353.013</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

*Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:*

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn</b>	-	<b>28.349.495.383</b>
Lãi trả chậm phải thanh toán	-	28.349.495.383
<b>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ</b>	<b>7.131.290.932</b>	<b>7.352.915.908</b>
Các khoản thu hộ	7.069.000.001	7.269.000.001
Chi phí sử dụng vốn	62.290.931	83.915.907
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn</b>	<b>2.777.100.000</b>	<b>2.777.100.000</b>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil</b>	<b>1.183.675.571</b>	<b>1.100.318.136</b>
Chi phí sử dụng vốn	1.183.675.571	1.100.318.136
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII</b>	<b>441.399.752</b>	<b>2.089.071.489</b>
Chi phí sử dụng vốn	441.399.752	2.089.071.489
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>	-	<b>21.694.089.514</b>
Chi phí sử dụng vốn	-	21.694.089.514
<b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>	<b>631.405.479</b>	-
Chi phí sử dụng vốn	631.405.479	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII</b>	-	<b>2.425.891.027</b>
Phải trả chi phí thuê kho	-	379.155.000
Chi phí sử dụng vốn	-	2.046.736.027
<b>Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia</b>	<b>1.585.895.580</b>	<b>692.107.515</b>
Chi phí sử dụng vốn	1.585.895.580	692.107.515
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu</b>	<b>1.033.924.308</b>	<b>1.004.341.300</b>
Chi phí sử dụng vốn	1.033.924.308	1.004.341.300
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</b>	<b>498.851.735</b>	<b>100.290.938</b>
Chi phí sử dụng vốn	498.851.735	100.290.938
<b>Cộng phải trả các bên liên quan</b>	<b>15.283.543.357</b>	<b>67.585.621.210</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	2.600.825.733.311	2.600.825.733.311	484.763.965.699	312.375.791.802	2.428.437.559.414	2.428.437.559.414
Vay các ngân hàng thương mại	891.000.000.000	891.000.000.000	-	-	891.000.000.000	891.000.000.000
Vay các công ty chứng khoán	351.670.956.755	351.670.956.755	566.594.474.398	536.800.590.980	321.877.073.337	321.877.073.337
Vay các cá nhân và tổ chức khác	98.843.121.770	98.843.121.770	35.000.000.000	17.210.000.000	81.053.121.770	81.053.121.770
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	249.430.588.500	249.430.588.500	-	-	235.931.477.500	235.931.477.500
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i> )	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000	-	-	420.000.000.000	420.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i> )	(30.097.326.045)	(30.097.326.045)	-	-	(33.396.324.993)	(33.396.324.993)
<b>Cộng</b>	<b>5.501.673.074.291</b>	<b>5.501.673.074.291</b>	<b>1.086.358.440.097</b>	<b>866.386.382.782</b>	<b>4.344.902.907.028</b>	<b>4.344.902.907.028</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

(\*) Chi tiết vay các bên liên quan

(\*) Chi tiết vay các bên liên quan

	31/03/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.013.931.640.486	2.013.931.640.486	251.859.670.137	129.315.855.369	1.891.387.825.718	1.891.387.825.718
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	197.705.993.684	197.705.993.684	209.204.295.562	108.734.194.316	97.235.892.438	97.235.892.438
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	158.903.910.875	158.903.910.875	13.700.000.000	56.674.949.694	201.878.860.569	201.878.860.569
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	113.788.779.652	113.788.779.652	-	12.751.083.361	126.539.863.013	126.539.863.013
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	33.501.528.943	33.501.528.943	10.000.000.000	-	23.501.528.943	23.501.528.943
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	-	27.981.467.058	27.981.467.058
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	21.844.540.938	21.844.540.938	-	4.899.709.062	26.744.250.000	26.744.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
<b>Cộng</b>	<b>2.600.825.733.311</b>	<b>2.600.825.733.311</b>	<b>484.763.965.699</b>	<b>312.375.791.802</b>	<b>2.428.437.559.414</b>	<b>2.428.437.559.414</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các cá nhân và tổ chức khác	812.982.250.413	812.982.250.413	21.793.887.000	-	791.188.363.413	791.188.363.413
Vay các ngân hàng thương mại	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	(249.430.588.500)	(249.430.588.500)			(235.931.477.500)	(235.931.477.500)
	<b>683.551.661.913</b>	<b>683.551.661.913</b>	<b>141.793.887.000</b>	<b>-</b>	<b>555.256.885.913</b>	<b>555.256.885.913</b>
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
Trái phiếu CII2020_02	1.995.333.333.332	2.000.000.000.000	583.333.333		1.994.749.999.999	2.000.000.000.000
Trái phiếu CII012029_G	1.123.214.594.714	1.150.000.000.000	864.045.332		1.122.350.549.382	1.150.000.000.000
Trái phiếu CIIBOND2020-04	798.079.999.999	800.000.000.000	213.333.333		797.866.666.666	800.000.000.000
Trái phiếu CIIBOND2020-05	539.605.681.817	550.000.000.000	1.154.924.242		538.450.757.575	550.000.000.000
Trái phiếu CIIB2024009	477.250.000.000	500.000.000.000	1.750.000.000		475.500.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu CII_C_BOND2020	388.116.000.000	393.876.000.000	320.000.000		387.796.000.000	393.876.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_01	368.954.802.250	370.000.000.000	348.399.250		368.606.403.000	370.000.000.000
Trái phiếu CII2020_01	295.500.000.000	300.000.000.000	1.125.000.000		294.375.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII052022	258.553.125.000	261.000.000.000	489.375.000		258.063.750.000	261.000.000.000
Trái phiếu CIIBOND20201	249.531.250.000	250.000.000.000	156.250.000		249.375.000.000	250.000.000.000
Trái phiếu CII2020_03	220.000.000.000	220.000.000.000	2.172.380.000		217.827.620.000	220.000.000.000
Trái phiếu CII102021	198.750.000.000	200.000.000.000	625.000.000		198.125.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII072022	198.333.333.332	200.000.000.000	333.333.333		197.999.999.999	200.000.000.000
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(1.340.000.000.000)	(1.340.000.000.000)	-	-	(420.000.000.000)	(420.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	30.097.326.045	-	-	-	33.396.324.993	-
	<b>5.801.319.446.489</b>	<b>5.854.876.000.000</b>	<b>10.135.373.823</b>	<b>-</b>	<b>6.714.483.071.614</b>	<b>6.774.876.000.000</b>
<b>Cộng vay và trái phiếu</b>	<b>6.484.871.108.402</b>	<b>6.538.427.661.913</b>	<b>151.929.260.823</b>	<b>-</b>	<b>7.269.739.957.527</b>	<b>7.330.132.885.913</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

*Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	249.430.588.500	235.931.477.500
Trong năm thứ hai	401.029.161.913	376.979.821.413
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	162.522.500.000	178.277.064.500
Sau năm năm	120.000.000.000	
	<b>932.982.250.413</b>	<b>791.188.363.413</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(249.430.588.500)	(235.931.477.500)
<b>Cộng</b>	<b>683.551.661.913</b>	<b>555.256.885.913</b>

*Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	1.340.000.000.000	427.808.000.000
Trong năm thứ hai	2.461.000.000.000	1.381.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.243.876.000.000	4.243.876.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	<b>7.194.876.000.000</b>	<b>7.202.684.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.340.000.000.000)	(427.808.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(53.556.553.511)	(60.392.928.386)
<b>Cộng</b>	<b>5.801.319.446.489</b>	<b>6.714.483.071.614</b>

(\*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ phân bổ dần vào chi phí đi vay theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	2.831.681.520.000	391.516.634.932	-	(851.997.873.500)	193.013.957.959	393.966.466.346	2.958.180.705.737
Mua cổ phiếu trong kỳ				(175.510.116.869)			(175.510.116.869)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển					9.792.186.871	(9.792.186.871)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					-	(9.792.186.871)	(9.792.186.871)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	346.828.277.184	346.828.277.184
Chia cổ tức						(238.838.282.000)	(238.838.282.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>-</b>	<b>(1.027.507.990.369)</b>	<b>202.806.144.830</b>	<b>482.372.087.788</b>	<b>2.880.868.397.181</b>
Lợi nhuận trong kỳ						1.708.189.244	1.708.189.244
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>-</b>	<b>(1.027.507.990.369)</b>	<b>202.806.144.830</b>	<b>484.080.277.032</b>	<b>2.882.576.586.425</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

CHI TIẾT CỔ PHẦN

	<u>31/03/2021</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2021</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.168.152	283.168.152
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.168.152	283.168.152
+ Cổ phiếu phổ thông	283.168.152	283.168.152
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(44.329.870)	(44.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(44.329.870)	(44.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	238.838.282	238.838.282
+ Cổ phiếu phổ thông	238.838.282	238.838.282
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

Cổ tức năm 2020 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23 tháng 4 năm 2021 phê duyệt với tỷ lệ 12%.

Cổ tức năm 2021 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ 12%. Tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty, việc chi trả cổ tức có thể bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. Mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	85.199.520	390.014.899.672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	188.251.488.713	31.463.426.130
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.687.750.263	72.280.388.316
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	2.111.910	
<b>Cộng</b>	<b>323.026.550.406</b>	<b>493.758.714.118</b>

*Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan*

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>188.251.488.713</b>	<b>31.463.426.130</b>
Công ty CPĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	38.251.488.713	31.463.426.130
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	146.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	4.000.000.000	-
<b>Lãi tiền cho vay</b>	<b>105.333.017.901</b>	<b>50.791.515.464</b>
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	49.107.214.491	35.719.622.910
Công ty CPĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	26.816.064.327	1.659.235.830
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	10.657.086.795	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.674.054.796	734.363.014
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	7.699.533.847	4.143.690.530
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	5.346.026.617	1.871.452.055
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	4.043.616.439
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	33.037.028	2.611.076.353
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	8.458.333
<b>Cộng doanh thu từ bên liên quan</b>	<b>293.584.506.614</b>	<b>82.254.941.594</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.18 Chi phí tài chính

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	293.625.124.598	187.605.993.185
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	18.211.070.020	18.550.687.771
Lãi chậm thanh toán	-	1.819.645.238
Dự phòng giảm giá cổ phiếu NBB	-	21.535.690.150
Lỗ và chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.261.160.250	-
Chi phí tài chính khác	2.783.672.900	3.250.999.839
<b>Cộng</b>	<b>315.881.027.768</b>	<b>232.763.016.183</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:*

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	47.752.159.419	22.653.007.459
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	4.697.378.569	11.474.282.480
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	38.431.716
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	728.792.046	2.999.280.272
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	5.580.984.127	-
Công ty CP ĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	629.583.008	637.464.677
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	631.405.479	574.520.548
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	498.851.735	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	2.402.704.704	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	83.357.435	84.283.628
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	159.988.365	2.298.269.567
<b>Cộng chi phí từ bên liên quan</b>	<b>63.165.204.887</b>	<b>40.759.540.347</b>

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.265.737.208	5.028.678.578
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.695.597	82.761.363
Chi phí khấu hao	72.906.249	72.906.249
Thuế, phí và lệ phí	1.763.816.896	863.611.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.323.260	3.215.482.918
Chi phí bằng tiền khác	253.272.729	270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.312.751.939</b>	<b>9.533.440.318</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.708.189.244	251.797.889.967
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	110.841.946.655	6.574.032.165
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(188.251.488.713)	(31.463.426.130)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(75.701.352.814)</b>	<b>226.908.496.002</b>
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	-	(70.888.513.358)
<b>Thu nhập/(lỗ) tính thuế</b>	<b>(75.701.352.814)</b>	<b>156.019.982.644</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	31.203.996.529
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>31.203.996.529</b>

6. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay	Năm trước
Lương	1.650.822.565	1.923.860.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	2.760.741.305	3.077.028.888
<b>Cộng</b>	<b>4.411.563.870</b>	<b>5.000.888.888</b>

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bích Ngọc

Mai Thị Thu Phương



LÊ QUỐC BÌNH